

hé  
noun 和 noun: and

Sentence  Sentence

rán hòu  
然后 and then

yīn wéi  
因为 because

hái yǒu  
还有 also have- and also

dàn shì  
但是 but

huò zhě  
或者 or

zhōng guó  
中国



yīng guó  
英国



fǎ guó  
法国



dé guó  
德国



yì dà lì  
意大利



ào dà lì yà  
澳大利亚

AUSTRALIA

xīng qī yī  
星期一 Monday

xīng qī liù  
星期六 Saturday

yī  
一  
èr  
二  
sān  
三  
sì  
四  
wǔ  
五  
liù  
六  
qī  
七  
bā  
八  
jiǔ  
九  
shí  
十

míng nián  
明年 Year  
zuó tiān  
昨天 previous day  
jīn tiān  
今天 present

为什么  
wèi shén me

yī yuè  
一月 January

shí èr yuè  
十二月 December

qī diǎn  
七点 7 o'clock  
shí jiǔ fēn  
十九分 19 minutes

dì lǐ  
地理 Geography

yī nyuè  
音乐 Music

kē xué  
科学 science

tǐ yù  
体育

shù xué  
数学 Maths

yīng wén  
英文 English

zhōng wén  
中文 Chinese

wǒ nǐ tā tā men  
我 你 他 她 们  
me, I You he, she SS

péng yǒu gǒu māo  
朋友 狗 猫  
friend dog cat

bà ba mā ma  
爸爸 妈妈  
Dad Mum

dì dì jiě jie  
弟弟 姐姐  
little brother older sister

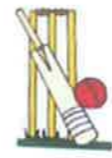
gē ge mèi mei  
哥哥 妹妹  
older bro little sister

what time/date  
什么时候  
shen me shi hou...  
when..

yùn dòng  
运动  
sport



bǎn qiú  
板球  
cricket



xǐ huan  
喜欢 like

yào  
要 want need

shì  
是 is, am are

xiǎng  
想 think want

ài  
爱 love

chī  
吃 eat

kàn  
看 look see

shuō  
说 speak say

hē  
喝 drinking

zuò  
坐 sit

qù  
去 go went

lái  
来 arrive come

zhù  
住 live

zài  
在 in, on at

zuò  
做 make doing

dǎ  
打 hit

tī  
踢 kick

wán  
玩 play

děng  
等 wait

tīng  
听 listen

what  
什么 shen me

lán qiú  
篮球  
noun



bàng qiú  
棒球  
noun



wǎng qiú  
网球  
noun



yǔ máo qiú  
羽毛球  
noun



yóu yǒng  
游泳  
verb



zú qiú  
足球  
noun



ào shì zú qiú  
澳式足球  
noun



degree of comparison.  
最 most  
Fei chāng extremely  
hěn very / is  
bù not  
huì / kě yǐ can...  
bù too hot too

Adjectives  
dān xīn worry  
pà scare  
shēng qì angry  
zì xìn confident  
kuài lè happy  
nán guò sad

pīng pāng qiú  
乒乓球  
noun



where  
哪里  
... nǎ li

... ma?

fēn hóng  
粉红色  
sè colour

hēi sè  
黑色

chéng sè  
橙色  
Orange colour

lán sè  
蓝色

lǜ sè  
绿色

zōng sè  
棕色

zǐ sè  
紫色

bái sè  
白色  
white colour

jīn sè  
金色  
Gold colour

huáng sè  
黄色  
Yellow colour